Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8418.69.90

Mã HS	8418.69.90
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:50:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84186990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13368
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13368
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13368
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM)	0% (trừ KH, LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12658
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12599
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12599
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12599
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12599
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12599
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12599
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12653
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12653
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12653
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12653
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12653
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12654
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12654
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12654
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12654
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12654
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12654
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12657
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12605
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12613
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12613
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12613
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12613
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12613
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12613
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12644
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12644
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12644
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12644
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12644
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12644
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12693
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12693
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12693
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12693
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12693
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12676
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12676
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12676
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12676
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12676
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12676
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12676
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12676
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12676
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12676
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12676
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12676
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12691
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12691
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12691
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12691
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12691
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12691
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12690
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12690
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12690
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12690
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12690
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12670
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12670
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12670
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12670
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12670
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12670
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12670
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12678
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12678
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12678
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12678
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12678
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12678
RCEP B	2022	2022	0	B!D12678
RCEP B	2023	2023	0	B!E12678
RCEP B	2024	2024	0	B!F12678
RCEP B	2025	2025	0	B!G12678
RCEP B	2026	2026	0	B!H12678
RCEP B	2027	2027	0	B!I12678
RCEP C	2022	2022	0	C!D12678
RCEP C	2023	2023	0	C!E12678
RCEP C	2024	2024	0	C!F12678
RCEP C	2025	2025	0	C!G12678
RCEP C	2026	2026	0	C!H12678
RCEP C	2027	2027	0	C!I12678

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12677
RCEP D	2023	2023	0	D!E12677
RCEP D	2024	2024	0	D!F12677
RCEP D	2025	2025	0	D!G12677
RCEP D	2026	2026	0	D!H12677
RCEP D	2027	2027	0	D!I12677
RCEP E	2022	2022	0	E!D12681
RCEP E	2023	2023	0	E!E12681
RCEP E	2024	2024	0	E!F12681
RCEP E	2025	2025	0	E!G12681
RCEP E	2026	2026	0	E!H12681
RCEP E	2027	2027	0	E!I12681
RCEP F	2022	2022	0	F!D12678
RCEP F	2023	2023	0	F!E12678
RCEP F	2024	2024	0	F!F12678
RCEP F	2025	2025	0	F!G12678
RCEP F	2026	2026	0	F!H12678
RCEP F	2027	2027	0	F!I12678
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11746
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11746
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11746
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11746

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm KD TNTX (69/2018/NĐ-CP)		69/2018/NĐ-CP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.69 có 6 dòng thuế; dòng 8418.69.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8418.69.10 Thiết bị làm lạnh đồ uống; 8418.69.30 Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser); 8418.69.41 Dùng cho máy điều hòa không khí; 8418.69.49 Loại khác; 8418.69.50 Thiết bị sản xuất đá vảy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8418.69.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.23.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW và thiết bị sản xuất đá vảy	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.69.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8418.69.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13368), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm KD TNTX (69/2018/NĐ-CP)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.